

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.: 20250911/KTGD/FUEKIV30-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIThành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 09 năm 2025
Ho Chi Minh City, September 11, 2025**ANNOUNCEMENT AFTER**
EXCHANGE TRADINGKính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission of Vietnam*/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorized Participants/ Invest.*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ:
Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/
Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 10/09/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	2,000	4.33%
2	BCM	100	0.55%
3	BID	100	0.33%
4	CTG	400	1.62%
5	DGC	200	1.56%
6	FPT	1,000	8.32%
7	GAS	100	0.51%
8	GVR	200	0.47%
9	HDB	1,200	3.09%
10	HPG	3,900	9.17%
11	LPB	1,300	4.48%
12	MBB	1,800	3.91%
13	MSN	700	4.62%
14	MWG	1,000	6.19%
15	PLX	100	0.29%
16	SAB	100	0.38%
17	SHB	1,500	2.15%
18	SSB	700	1.12%
19	SSI	600	2.05%
20	STB	800	3.53%
21	TCB	1,800	5.65%
22	TPB	700	1.11%
23	VCB	400	2.12%
24	VHM	700	5.78%
25	VIB	900	1.54%
26	VIC	900	9.48%
27	VJC	300	3.55%
28	VNM	800	3.93%
29	VPB	1,900	5.02%
30	VRE	900	2.22%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	11,467,736	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value:* (VND)

1,215,520,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF:* (VND)

1,226,987,736

- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value:* (VND)

11,467,736

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order:*Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order:*Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	26,550	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,650	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	HDB	31,550	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	42,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	38,500	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	21,050	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	10/09/2025	09/09/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued			-
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding shares	195,300,000	195,300,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	12,400.00	12,230.00	170.00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2,396,307,048,740	2,372,795,980,430	23,511,068,310
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	1,226,987,736	1,214,949,298	12,038,438
của 1 CCQ/ per Share	12,269.87	12,149.49	120.38
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,828.63	1,825.17	3.46

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 09/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 09/09/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 08/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 08/09/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC